

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 75/2017/HSPT

Ngày: 25-9-2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tĩnh

Ông Bùi Quang Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 74/2017/HSPT ngày 01 tháng 9 năm 2017 đối với bị cáo Phan Thanh T do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 23/2017/HSST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Bị cáo có kháng cáo: **Phan Thanh T** (T2), sinh năm 1996 tại tỉnh Sóc Trăng; ĐKTT: Số xxx/xx Quốc lộ x, khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú: Phường x, thành phố B, tỉnh Bến Tre; số chứng minh nhân dân: xxxxxxxxx; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Kinh; con ông Phan Thanh N và bà Thái Thị Đ; tiền sự: Không; tiền án: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 25/12/2016 cho đến nay; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Nguyễn Vũ B, Nguyễn Minh M và Nguyễn Hoàng N nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện G và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Vũ B, Phan Thanh T, Nguyễn Minh M, Nguyễn Hoàng N có mối quan hệ bạn bè. B rủ T đi cướp giật tài sản để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. T đồng ý, T rủ N và M cùng đi cướp giật tài sản N và M đồng ý.

Khoảng 16 giờ 50 phút ngày 09/12/2016, B điều khiển xe gắn máy biển số 64xx-xxx.xx chở T, N điều khiển xe mô tô biển số 68xx-xxxx chở M trên Đường tỉnh

xxx hướng từ huyện G đi thành phố B. Khi đến khu vực thuộc ấp Đ, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, B phát hiện bà Nguyễn Thị R đang điều khiển xe mô tô cùng chiều phía trước, trên cổ có đeo dây chuyền, B kêu N ép xe để M giật dây chuyền của bà R, N chạy lên ép sát xe bà R để M ngồi sau giật dây chuyền nhưng M giật không được nên N điều khiển xe bỏ chạy lên phía trước. B điều khiển xe phía sau chạy lên ép sát xe của bà R để T ngồi sau giật dây chuyền trọng lượng 6,109 chỉ vàng 18k. T giật được một đoạn dây chuyền của bà R trọng lượng 2,973 chỉ, làm rơi tại hiện trường một đoạn có trọng lượng 3,136 chỉ bà R nhặt lại được. Trên đường tẩu thoát T đưa đoạn dây chuyền vừa giật được của bà R cho M cất giữ.

Sau khi giật được tài sản của bà R, B, T, M, N gặp nhau tại cầu Q (thành phố B). B rủ tiếp tục đi cướp giật tài sản thì T, M, N đồng ý. Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 09/12/2016, B điều khiển xe gắn máy biển số 64xx-xxx.xx chở T, N điều khiển xe mô tô biển số 68xx-xxxx chở M trên Đường tỉnh xxx hướng từ thành phố B đi huyện G. Khi qua khỏi cầu Z khoảng 500 mét, N và M quay xe lại giật được một sợi dây chuyền của một người phụ nữ đang điều khiển xe mô tô (chưa rõ họ tên, địa chỉ) rồi N điều khiển xe tẩu thoát về hướng thành phố B. B điều khiển xe chạy theo sau N và M thì B phát hiện bà Lê Thị M2 điều khiển xe mô tô lưu thông theo hướng ngược lại, trên cổ có đeo dây chuyền. B điều khiển xe quay lại đuổi theo bà M2. Khi đến khu vực thuộc ấp H, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre, B ép xe bà M2, T ngồi sau giật sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 18k. T giật được một đoạn dây chuyền trọng lượng 3,22 chỉ, bà M2 chụp lại được một đoạn có trọng lượng 1,78 chỉ. B điều khiển xe tẩu thoát về thành phố B, T đưa đoạn dây chuyền giật được của bà M2 cho M cất giữ.

Khi về đến nhà B, M đưa số vàng vừa cướp giật được cho B. B nhờ Võ Thị Kim H đem hai đoạn dây chuyền cướp giật được của bà R và bà M2 đi bán (H không biết do B đi cướp giật mà có) được 5.185.000 đồng. B cho H 700.000 đồng, chia cho M và N mỗi người 950.000 đồng, số tiền còn lại B và T chia đều để tiêu xài cá nhân. Võ Thị Kim H đã giao lại số tiền 700.000 đồng cho Nguyễn Vũ B.

Hội đồng định giá tài sản huyện G kết luận:

- 01 sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 6,109 chỉ trị giá 15.577.950 đồng.
- 01 sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 05 chỉ trị giá 12.750.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 28.327.950 đồng.

Ngoài ra, B và T còn thực hiện các vụ cướp giật tài sản khác như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 18 giờ ngày 05/12/2016, B rủ T đi cướp giật tài sản. T đồng ý. B điều khiển xe gắn máy biển số 64xx-xxx.xx chở T đi trên Quốc lộ xx hướng từ tỉnh Bến Tre đi tỉnh Tiền Giang. Khi đến ngã tư K, B rẽ trái chạy qua cầu Y thuộc xã K, huyện C, tỉnh Bến Tre, B và T phát hiện bà Lâm Mỹ H2 điều khiển xe mô tô theo hướng ngược lại, trên cổ có đeo dây chuyền. B điều khiển xe quay lại chạy đuổi theo bà H2. Khi đến khu vực thuộc ấp X, xã K, huyện C, tỉnh Bến Tre, B điều khiển xe chạy đến ép sát vào xe bà H2, T ngồi sau giật được sợi dây chuyền trọng lượng 5,03 chỉ vàng 18k. Mặt dây chuyền trọng lượng 0,8 chỉ vàng 18k rớt tại hiện trường bà H2

nhặt lại được. B mang sợi dây chuyền giắt của bà H2 bán được 10.010.000 đồng chia đều với T để tiêu xài cá nhân.

Hội đồng định giá huyện C, tỉnh Bến Tre kết luận: 01 sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 05 chỉ 03 ly trị giá 12.050.000 đồng 01 mặt dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 08 phân trị giá 1.888.000 đồng. Tổng cộng trị giá: 13.938.000 đồng.

Vụ thứ hai: Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 10/12/2016, B rủ T đi cướp giắt tài sản. T đồng ý. B điều khiển xe gắn máy biển số 64xx-xxx.xx chở T trên Huyện lộ xxx hướng từ xã V đi xã B, huyện G. Khi đến khu vực thuộc ấp S, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre, B phát hiện bà Trương Thị Mỹ H3 điều khiển xe mô tô chở con gái tên Nguyễn Thị Mỹ T2 lưu thông theo hướng ngược lại, trên cổ có đeo dây chuyền. B điều khiển xe quay lại ép sát xe bà H3, T ngồi sau giắt được sợi dây chuyền trọng lượng 3,5 chỉ vàng 18k, rồi B điều khiển xe tẩu thoát về hướng xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. B mang sợi dây chuyền giắt được của bà H3 bán được 4.015.000 đồng, chia đều với T để tiêu xài cá nhân.

Hội đồng định giá tài sản huyện G kết luận: 01 sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 3,5 chỉ trị giá 8.925.000 đồng.

Cơ quan điều tra tạm giữ: 01 xe mô tô biển số 71FK-6024 của Phan Thanh T điều khiển để tại nhà của Nguyễn Vũ B. Qua xác minh T không sử dụng xe mô tô trên để đi cướp giắt tài sản. Đồng thời, bà Thái Thị Đ (mẹ ruột T) xác nhận xe mô tô biển số 71xx-xxxx thuộc sở hữu của bà Đ, Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô biển số 71xx-xxxx cho bà Thái Thị Đ.

Đối với xe gắn máy biển số 64xx-xxx.xx của Nguyễn Vũ B dùng để chở Phan Thanh T đi cướp giắt tài sản, B đã bán lại cho một người không rõ họ tên, địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/12/2016. Xe mô tô biển số 68xx-xxxx, Nguyễn Minh M sử dụng để Nguyễn Hoàng N chở M đi cướp giắt tài sản thuộc sở hữu của Nguyễn Minh T2 (cha ruột M), việc M lấy xe đi cướp giắt tài sản ông T2 không biết.

Nguyễn Vũ B đến Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bến Tre đầu thú ngày 26/12/2016, Nguyễn Hoàng N đến Công an huyện G đầu thú ngày 06/02/2017.

- Nguyễn Thị R yêu cầu bồi thường giá trị đoạn dây chuyền vàng 18k bị chiếm đoạt có trọng lượng 2,973 chỉ, với số tiền là 7.581.000 đồng; Lê Thị M2 yêu cầu bồi thường giá trị đoạn dây chuyền vàng 18k bị chiếm đoạt có trọng lượng 3,22 chỉ, với số tiền là 8.211.000 đồng, ngoài ra bà R và bà M2 không yêu cầu gì khác. B, T, M, N đồng ý liên đới bồi thường số tiền 7.581.000 đồng cho bà R, mỗi người bồi thường với số tiền là 1.895.250 đồng và đồng ý bồi thường số tiền 8.211.000 đồng cho bà M2, mỗi người bồi thường với số tiền là 2.052.750 đồng. Gia đình của B và M đã bồi thường cho bà R và bà M2 xong.

- Lâm Mỹ H2 yêu cầu bồi thường giá trị sợi dây chuyền vàng 18k bị chiếm đoạt có trọng lượng 05 chỉ 03 ly, với số tiền là 12.050.000 đồng. Trương Thị Mỹ H3 yêu cầu bồi thường giá trị sợi dây chuyền vàng 18k bị chiếm đoạt có trọng lượng 3,5 chỉ, với số tiền là 8.925.000 đồng ngoài ra bà Lâm Mỹ H2 và bà Trương Thị Mỹ H3 không

yêu cầu gì khác. B và T đồng ý liên đới bồi thường số tiền 12.050.000 đồng cho bà Lâm Mỹ H2, mỗi người bồi thường với số tiền là 6.025.000 đồng và đồng ý bồi thường số tiền 8.925.000 đồng cho bà Trương Thị Mỹ H3 mỗi người bồi thường với số tiền là 4.462.500 đồng. Gia đình của B đã bồi thường cho bà Lâm Mỹ H2 và Trương Thị Mỹ H3 xong.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 23/2017/HSST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phan Thanh T phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 136; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phan Thanh T 06 (Sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/12/2016.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần tội danh và hình phạt đối với các bị cáo đồng phạm khác, phân trách nhiệm dân sự, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/8/2017 bị cáo Phan Thanh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phan Thanh T khai nhận hành vi cướp giật tài sản phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 234 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là phù hợp. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Phan Thanh T phạm tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật; mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; tại cấp phúc thẩm bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 136; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53; Điều 33 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phan Thanh T 06 (Sáu) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bị cáo phát biểu ý kiến: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo.

XÉT THẤY:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phan Thanh T khai nhận hành vi cướp giật tài sản phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, thể hiện: Khoảng 16 giờ 50 phút ngày 09/12/2016, Phan Thanh T cùng Nguyễn Vũ B, Nguyễn Minh M và Nguyễn Hoàng N dùng xe gắn máy làm phương tiện cướp giật sợi dây chuyền trọng lượng 6,109 chỉ vàng 18k, trị giá 15.577.950 đồng của bà Nguyễn Thị R tại ấp Đ, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 09/12/2016 Phan Thanh T cùng Nguyễn Vũ B, Nguyễn Minh M và Nguyễn Hoàng N dùng xe gắn máy làm phương tiện cướp giật sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 18k, trị giá 12.750.000 đồng của bà Lê Thị M2 tại ấp H, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Khoảng 18 giờ ngày 05/12/2016 Phan Thanh T cùng Nguyễn Vũ B dùng xe gắn máy làm phương tiện cướp giật sợi dây chuyền trọng lượng 5,803 chỉ vàng 18k, trị giá 13.938.000 đồng của bà Lâm Mỹ H2 tại ấp P, xã K, huyện C, tỉnh Bến Tre. Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 10/12/2016 Phan Thanh T cùng Nguyễn Vũ B dùng xe gắn máy làm phương tiện cướp giật sợi dây chuyền trọng lượng 3,5 chỉ vàng 18k, trị giá 8.925.000 đồng của bà Trương Thị Mỹ H3 tại ấp S, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tổng giá trị tài sản bị cáo Phan Thanh T chiếm đoạt là 51.190.950 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Phan Thanh T phạm tội “Cướp giật tài sản” với các tình tiết định khung tăng nặng “*dùng thủ đoạn nguy hiểm*” và “*chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng*” theo quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Phan Thanh T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như: Bị cáo phạm tội nhiều lần. Tuy nhiên, bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, những người bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 06 năm tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bị cáo dùng xe gắn máy là nguồn nguy hiểm cao độ nhiều lần cướp giật tài sản, làm cho nhiều người bị hại bị ngã xe, tuy người bị hại chỉ bị thương tích nhẹ nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã xâm hại đến sức khỏe và quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây mất trật tự an toàn xã hội, từ khi thực hiện hành vi phạm tội đến nay bị cáo chưa bồi thường khoản thiệt hại nào cho người bị hại, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới. Xét thấy các quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo về yêu cầu giảm nhẹ hình phạt nên giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo phải nộp theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 136; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự; Không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo; Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 23/2017/HSST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre; Xử phạt bị cáo Phan Thanh T 06 (Sáu) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 25/12/2016.

[2] Về án phí: Căn cứ vào Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Phan Thanh T phải nộp 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt đối với các bị cáo đồng phạm khác, phần trách nhiệm dân sự và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện G (3b);
- Công an huyện G (1b);
- VKSND huyện G (1b);
- Chi cục THADS huyện G (1b);
- Nhà tạm giữ Công an huyện G, bị cáo (2b);
- UBND Phường x, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (1b);
- UBND Phường x – thành phố B (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b);

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa

(đã ký)

Tôn Văn Thông